

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH NINH THUẬN**

Số: 801 /CTNTH-TTHT

Về việc hỗ trợ chính sách thuế

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh

Nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình thực hiện chính sách thuế, Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận tổng hợp tài liệu giải đáp các vướng mắc về chính sách thuế phát sinh trong năm 2023 để các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh tham vấn và áp dụng các tình huống tương tự một cách thuận lợi (đính kèm).

Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận trân trọng thông báo đến các doanh nghiệp, tổ chức biết./.

**Nơi nhận:**

- Doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh;
- Liên minh HTX, Hiệp hội DN; Hội Doanh nhân trẻ;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Các Phòng, Văn phòng thuộc Cục Thuế;
- Website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT. (176) *thanh*

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Đặng Dũng**



**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH NINH THUẬN**

**TÀI LIỆU**

**Tổng hợp giải đáp vướng mắc về chính sách thuế  
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023**

**I. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)**

**1. Thuế suất thuế GTGT theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ**

- Điều 1 Nghị định số 94/2023/NĐ-CP quy định giảm thuế GTGT;
- Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 94/2023/NĐ-CP quy định hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện;
- Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

Căn cứ các quy định trên, khi xác định thuế suất thuế GTGT theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP thì NNT cần thực hiện đối chiếu nhóm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị mình với Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế GTGT quy định tại các Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP để xác định hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế, không được giảm thuế theo đúng quy định.

**2. Kế khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khi có sai, sót**

- Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định khai bổ sung hồ sơ khai thuế;
- Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định hồ sơ khai thuế;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.

**3. Thuế suất thuế GTGT đối với gói thầu thi công xây dựng hoa viên trong đó có các hạng mục trồng cây xanh, xây lắp và chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh**

- Khoản 1 và khoản 11 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính) quy định đối tượng không chịu thuế GTGT;
- Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT;
- Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định thuế suất 10%;

- Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định nguyên tắc quản lý cây xanh đô thị;

- Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP quy định kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thực hiện gói thầu thi công xây dựng hoa viên trong đó có các hạng mục trồng cây xanh, xây lắp và chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, nếu các hoạt động này được tách riêng trong gói thầu thì thuế suất thuế GTGT thực hiện như sau:

**- Đối với hoạt động trồng cây xanh:**

+ Trường hợp cây xanh do NNT tự sản xuất thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Trường hợp NNT mua cây xanh thì:

++ Khi xuất bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT.

++ Khi xuất bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân khác thì thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế GTGT là 5%.

**- Đối với dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh:**

+ Trường hợp dự án bảo dưỡng cây xanh của NNT được xác định thực hiện tại khu vực công cộng, thuộc quy hoạch đô thị do các cấp có thẩm quyền quy định thì hoạt động này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Trường hợp dự án bảo dưỡng cây xanh của NNT không thuộc trường hợp nêu trên thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT là 10%.

**- Đối với hoạt động xây lắp:** áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10%.

Trường hợp NNT không tách riêng được các hoạt động trong gói thầu thì phải thực hiện tính, kê khai, nộp thuế GTGT với thuế suất 10% đối với toàn bộ gói thầu.

**4. Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu**

Căn cứ Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính) quy định thuế suất 0%; trường hợp NNT có xuất khẩu hàng hóa cho khách hàng ở nước ngoài thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Trường hợp NNT xuất khẩu những hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

**5. Chính sách thuế GTGT đối với xuất khẩu khoáng sản đá xây dựng**

- Điểm c khoản 2 Điều 12 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13) quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu;

- Khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13) quy định đối tượng không chịu



thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên (TN), khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác;

- Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ) quy định đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là TN, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác;

- Khoản 23 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính) quy định đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là TN, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác;

- Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu;

- Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC) quy định không áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu là TN, khoáng sản quy định tại khoản 23 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Căn cứ quy định trên, NNT xác định tỷ trọng trị giá TN, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm để làm căn cứ xác định thuế GTGT khi xuất khẩu sản phẩm đá xây dựng.

## **6. Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư mở rộng**

- Khoản 5, khoản 6 Điều 3 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định giải thích từ ngữ;

- Khoản 1 Điều 13 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH14) quy định các trường hợp hoàn thuế;

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp NNT có dự án đầu tư mở rộng không phải là dự án đầu tư mới theo quy định của pháp luật về đầu tư thì không thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT.

## **II. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

### **1. Chính sách thuế TNDN khi chuyển nhượng dự án đầu tư và tài sản trên đất**

- Điều 46 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định chuyển nhượng dự án đầu tư;

- Điều 16 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định đối tượng chịu thuế;

- Khoản 2, khoản 3 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 9 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính) quy định căn cứ tính thuế;

- Điểm a khoản 1 và điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư gắn liền với chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp khác tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan thì NNT tự xác định số thuế TNDN tạm nộp quý và được trừ số thuế đã tạm nộp với số phải nộp theo quyết toán thuế năm như đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS là 20%. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

## **2. Chi phí trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp**

- Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ;

- Khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ;

- Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định phương pháp trích khấu hao TSCĐ;

- Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

Căn cứ các quy định trên, tất cả TSCĐ phải có hồ sơ riêng chứng minh nguồn gốc và phải được trích khấu hao theo quy định tại Điều 5 và Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

NNT phải thực hiện thông báo phương pháp và thời gian trích khấu hao TSCĐ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện trích khấu hao.

Trường hợp NNT có TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính) thì sẽ không được trích khấu hao và không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

## **3. Thuế suất thuế TNDN đối với dự án đầu tư có hoạt động sản xuất thức ăn tươi sống phục vụ ngành thủy sản là ấu trùng Artemia**

- Điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định thuế suất ưu đãi;

- Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ) quy định miễn thuế, giảm thuế;

- Điểm a khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN;

- Khoản 14 Điều 3 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 quy định giải thích từ ngữ;

- Phần A Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định Nội dung hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

- Phụ lục VIII Danh mục loại thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định các chủng loại thủy sản Artemia thuộc nhóm các loại động vật phù du;

- Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam;

Căn cứ các quy định trên, hoạt động sản xuất thức ăn tươi sống phục vụ ngành thủy sản là ấu trùng Artemia được xác định là hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản, không phải hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản, NNT được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Để được hưởng ưu đãi về thuế suất TNDN nêu trên, NNT phải đáp ứng quy định về dự án đầu tư mới, các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP), Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **III. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)**

#### **1. Nộp tờ khai thuế TNCN từ chuyển nhượng cổ phần**

- Điểm g khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế;

- Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định Danh mục hồ sơ khai thuế;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT là Công ty có hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa cá nhân với cá nhân trong công ty cổ phần thì Công ty thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần theo mẫu số 04/CNV-TNCN và phụ lục mẫu số 04-1/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

**2. Đăng ký giảm trừ gia cảnh và thời điểm tính giảm trừ gia cảnh đối với đối tượng là cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người lao động**

Tiết c.2 điểm c và tiết g.3 điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính) quy định các khoản giảm trừ thì trường hợp NNT có người phụ thuộc (NPT) là các đối tượng cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người lao động đáp ứng điều kiện tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì hồ sơ chứng minh NPT theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC, không cần khai mẫu 07/XN-NPT-TNCN.

Về thời điểm tính giảm trừ: Khi NNT đăng ký giảm trừ gia cảnh cho NPT sẽ được cơ quan thuế cấp MST cho NPT và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Trường hợp NNT chưa tính giảm trừ gia cảnh cho NPT trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho NPT kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi NNT thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho NPT. Riêng đối với NPT khác theo hướng dẫn tại tiết d.4 điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC, thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

**3. Thuế TNCN trong trường hợp người môi giới là cá nhân nhận được khoản hoa hồng môi giới đối với hoạt động xuất khẩu**

- Khoản 1 Điều 1 và khoản 4 Điều 2 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam quy định về đối tượng áp dụng và đối tượng không áp dụng;

- Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 103/2014/TT-BTC quy định các loại thuế áp dụng;

- Điều 8 Thông tư số 103/2014/TT-BTC quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế;

- Điều 11 Thông tư số 103/2014/TT-BTC quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT, nộp thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu;

- Điểm a khoản 2 Điều 12 Thông tư số 103/2013/TT-BTC quy định tỷ lệ % để tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp;

- Điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định các khoản thu nhập chịu thuế TNCN;

- Điều 17 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú;

- Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công;

- Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 20 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) quy định về khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế TNCN;

- Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế GTGT, thuế TNCN và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định đối tượng áp dụng;

- Điều 4 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định nguyên tắc tính thuế;

- Điều 10 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định căn cứ tính thuế;

- Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định Thương nhân nước ngoài:

Căn cứ những quy định trên:

- Trường hợp người môi giới là cá nhân nước ngoài cư trú hoặc cá nhân Việt Nam không đăng ký kinh doanh, ký hợp đồng với Doanh nghiệp để thực hiện dịch vụ môi giới cho doanh nghiệp thì thu nhập mà cá nhân nhận được từ hợp đồng có tính chất tiền lương, tiền công theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC. Doanh nghiệp thực hiện như sau:

+ Trường hợp Doanh nghiệp có ký hợp đồng lao động với cá nhân từ ba tháng trở lên thì Doanh nghiệp thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo Biểu thuế lũy tiến từng phần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

+ Trường hợp Doanh nghiệp không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì Doanh nghiệp có trách nhiệm khấu trừ 10% đối với thu nhập từ 2.000.000 đồng/ lần trở lên trước khi trả thu nhập cho cá nhân theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

- Trường hợp người môi giới là cá nhân nước ngoài không cư trú không kinh doanh, ký hợp đồng với Doanh nghiệp để thực hiện dịch vụ môi giới cho Doanh nghiệp thì thu nhập mà cá nhân nhận được từ hợp đồng có tính chất tiền lương, tiền công. Doanh nghiệp có trách nhiệm khấu trừ 20% thuế TNCN trước khi trả thu nhập theo quy định tại Điều 18 và điểm a khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

- Trường hợp người môi giới là cá nhân người nước ngoài, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc các giấy tờ chứng minh là thương nhân được pháp luật nước ngoài công nhận thì xác định là cá nhân kinh doanh. Thu nhập từ hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới của cá nhân nước ngoài chịu thuế nhà thầu đối với thu nhập từ kinh doanh. Trường hợp cá nhân kinh doanh người nước ngoài không đáp ứng điều kiện để kê khai thuế trực tiếp tại Việt Nam thì Doanh nghiệp có trách nhiệm khấu trừ và kê khai, nộp thay thuế GTGT, thuế TNCN cho cá nhân kinh doanh người nước ngoài theo quy định tại Điều 11 Thông tư 103/2014/TT-BTC. Tỷ lệ thuế nhà thầu áp dụng, đối với cá nhân kinh doanh người nước ngoài như sau:



+ Tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu là 5% theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

+ Tỷ lệ thuế TNCN trên doanh thu là 5% trên doanh thu theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư 111/2013/TT-BTC (nếu là cá nhân không cư trú) hoặc 2% trên doanh thu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 40/2021/TT-BTC (nếu là cá nhân cư trú).

- Trường hợp người môi giới là cá nhân Việt Nam có đăng ký kinh doanh, ký hợp đồng với Doanh nghiệp để thực hiện dịch vụ môi giới cho sản phẩm của Công ty thì thu nhập mà cá nhân nhận được từ hợp đồng dịch vụ được xác định là thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Việc kê khai và nộp thuế theo quy định Thông tư số 40/2021/TT-BTC.

#### **IV. HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ**

##### **1. Xử lý hóa đơn (đã lập theo Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính) có sai sót**

Căn cứ khoản 6 Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính quy định xử lý chuyên tiếp thì trường hợp NNT phát hiện hóa đơn điện tử (HĐĐT) đã lập theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ, Thông tư số 32/2011/TT-BTC có sai sót thì xử lý như sau:

- Lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót với người mua.

- Thông báo với cơ quan Thuế theo mẫu số 04/SS-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và lập HĐĐT mới thay thế cho hóa đơn gốc đã lập có sai sót. HĐĐT thay thế HĐĐT đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu ... ký hiệu ... số ... ngày ... tháng ... năm...”.

##### **2. Xuất hóa đơn đối với quà biếu tặng**

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; trường hợp NNT có phát sinh tặng quà cho khách hàng thì NNT thực hiện lập hóa đơn đối với quà biếu tặng theo quy định của pháp luật.

##### **3. Xử lý hóa đơn đã lập trong trường hợp hủy hoặc chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ**

- Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định thời điểm lập hóa đơn;

- Điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định xử lý HĐĐT, bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT đã gửi cơ quan thuế có sai sót trong một số trường hợp;

Căn cứ các quy định trên, nếu NNT có phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ nhưng đã lập hóa đơn khi thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP thì NNT thực hiện xử lý hóa đơn đã lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

## **V. ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**1. Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, tiếp tục thực hiện dự án và được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng**

- Điểm a khoản 7 Điều 20 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư;

- Khoản 6, khoản 10 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ) quy định nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Điểm b khoản 7 Điều 12 Thông tư số 77/2014/TT-BTC quy định áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT nhận chuyển nhượng dự án đầu tư theo đúng quy định pháp luật, tiếp tục thực hiện dự án và được Nhà nước cho thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đầu tư cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

Để được hưởng chính sách ưu đãi nêu trên, NNT phải thực hiện đúng quy định tại Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP), Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 và các văn bản của Nhà nước quy định về điều kiện và thủ tục áp dụng ưu đãi tiền thuê đất. NNT chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm; trường hợp chậm làm thủ tục thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất.

### **2. Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư mở rộng**

- Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư;

- Khoản 1 Điều 77 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định chuyển tiếp;

- Khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 6 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN;

- Điều 22 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định thủ tục thực hiện ưu đãi thuế TNDN;

Căn cứ các quy định trên, NNT có dự án đầu tư đang hoạt động mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ (gọi chung là dự án đầu tư mở rộng) thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng

mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn hoặc lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN. Trường hợp NNT chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đồng thời cũng thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn với dự án đang hoạt động.

Đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại, NNT thực hiện hạch toán riêng. Trường hợp không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ của Doanh nghiệp.

NNT tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức ưu đãi thuế TNDN được hưởng để tự kê khai và tự quyết toán với cơ quan thuế theo quy định nêu trên.

### **3. Ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và tiền thuê đất trong trường hợp trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm được UBND tỉnh công nhận**

#### **- Ưu đãi thuế TNDN:**

Khoản 4 và khoản 6 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định thuế suất ưu đãi;

Khoản 3 và khoản 4 Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục III Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) và có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì được áp dụng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Dự án đầu tư được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm, tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư;

+ Được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Để được hưởng ưu đãi thuế TNDN nêu trên, NNT phải thực hiện đúng các quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ), Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**- Tiền thuê đất trong trường hợp trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm được UBND tỉnh công nhận:**

Khoản 9 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (đã được bổ sung tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) quy định nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng áp dụng;

Tổng cục Thuế hướng dẫn tại Công văn số 682/TCT-CS ngày 26/02/2024 về việc giảm tiền sử dụng đất;

Căn cứ các quy định và hướng dẫn trên, trường hợp NNT trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm được UBND tỉnh công nhận thì:

+ Đối với miễn, giảm tiền thuê đất: các dự án đầu tư không thuộc trường hợp được ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất.

+ Riêng tiền thuê đất năm 2023: dự án đầu tư thuộc trường hợp được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2023 theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg.

## **VI. CHÍNH SÁCH THUẾ KHÁC**

### **1. Kế khai thuế TN đối với hoạt động sản xuất đá xây dựng**

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính quy định sản lượng tài nguyên tính thuế, trường hợp NNT khai thác đá sau nổ mìn thu được đá xô bồ, sau đó bán một phần đá xô bồ, số còn lại được đưa vào chế biến (đập, sàng, nghiền...) thành các loại đá dăm có kích thước khác nhau thì sản lượng tính thuế TN được xác định bằng cách quy từ sản lượng đá các cỡ (ly) ra sản lượng đá có sản lượng bán ra lớn nhất để xác định sản lượng đá thực tế khai thác để tính thuế TN.

NNT thực hiện kê khai, tính thuế TN theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung về chính sách thuế TN; kê khai thuế theo tháng và khai quyết toán năm theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**2. Thuế tài nguyên (TN) và phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với hoạt động khai thác khoáng sản là đất san lấp và sử dụng làm đường (ngoài diện tích mỏ được giao) cho các phương tiện di chuyển vào mỏ lấy đất san lấp đã khai thác**

- Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định đối tượng chịu thuế;

- Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định người nộp thuế;

- Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định giá tính thuế TN;

- Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định miễn thuế TN;

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí;

- Điều 2 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định đối tượng áp dụng;

- Khoản 4 và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định phương pháp tính phí;

- Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT khai thác khoáng sản là đất san lấp và sử dụng làm đường (ngoài diện tích mỏ được giao) cho các phương tiện di chuyển vào mỏ lấy đất san lấp đã khai thác thì hoạt động trên không thuộc trường hợp được miễn thuế TN và phí BVMT. NNT phải nộp thuế TN và phí BVMT đối với sản lượng khoáng sản thực tế đã khai thác trong kỳ. Giá tính thuế TN được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC. NNT thực hiện lập hóa đơn đối với sản lượng khoáng sản được đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

**3. kê khai, nộp thuế trong trường hợp NNT (là doanh nghiệp) là nhà phân phối sản phẩm và thực hiện chi trả các chương trình khuyến mãi đến khách hàng là cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán**

- Điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định hồ sơ khai thuế;

- Điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế;

- Điều 8 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định phương pháp tính thuế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân;

Căn cứ các quy định trên, trường hợp NNT (là doanh nghiệp) là nhà phân phối sản phẩm và thực hiện chi trả các chương trình khuyến mãi đến khách hàng là cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì NNT có trách nhiệm kê khai, nộp thuế thay cho cá nhân, hộ kinh doanh và thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**4. kê khai và nộp lệ phí môn bài (LPMB) đối với địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính**

Điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế, trường hợp NNT có thành lập địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính thì NNT thực hiện kê khai và nộp LPMB tại nơi có địa điểm kinh doanh./.

---